



(Theo mẫu tại phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
NĂM 2020

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2021

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400424349
- Vốn điều lệ: 30.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Số điện thoại: 02363.3822922
- Số fax: 02363.3826111
- Website: www.viconshipdanang.com
- Mã cổ phiếu: VSM

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty CP Container Miền Trung được chuyển đổi từ tháng 11/2015 từ công ty TNHH Container Miền Trung thành lập vào tháng 6/2002, là công ty con của Công ty cổ phần Container Việt Nam.

- Nhờ sự hỗ trợ về vốn và chỉ đạo điều hành của công ty mẹ, cùng với sự nỗ lực không ngừng của toàn thể lãnh đạo và nhân viên Công ty, Công ty CP Container Miền Trung đã liên tục phát triển, doanh thu tăng trưởng qua các năm, tài chính ổn định, sinh lợi hàng năm cho chủ sở hữu; đồng thời giải quyết công ăn việc làm, đóng góp vào nguồn thu ngân sách của địa phương.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh :

- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- + Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- + Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- + Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- + Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- + Cho thuê xe có động cơ
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- + Đại lý du lịch
- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- + Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- + Điều hành tua du lịch
- + Vận tải hành khách đường bộ khác.

- Địa bàn kinh doanh : Hải Phòng, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, TP HCM, Miền Trung nước Lào. Trong đó địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm tỷ trọng lớn là khu vực Huế, Đà Nẵng, Miền Trung

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

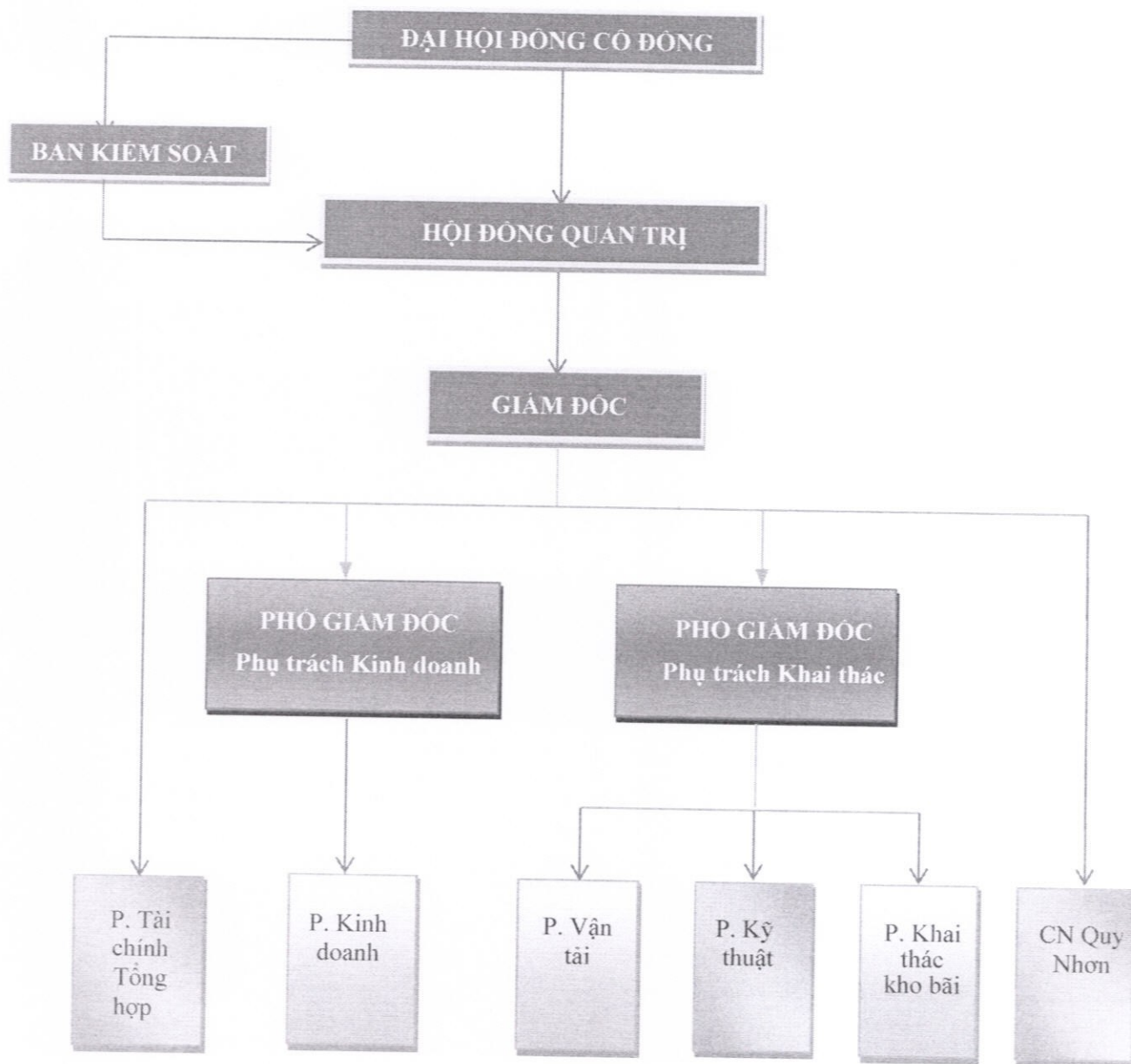
- Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị,



Ban Giám đốc; Các đơn vị thành viên và các phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bộ máy tổ chức Công ty gồm:
 - + Ban điều hành: 1 Giám đốc, 2 Phó giám đốc và 1 Kế toán trưởng
 - + Có 5 phòng ban chức năng :
 - + Phòng Tài chính - Tổng Hợp;
 - + Phòng Kinh doanh
 - + Phòng Khai thác kho bãi
 - + Phòng Kỹ thuật
 - + Phòng Vận tải



Chi nhánh Công ty, các công ty con, công ty liên kết:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Lĩnh vực KD chính</i>	<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>Chiếm tỷ lệ</i>
CHI NHÁNH CÔNG TY CP CONTAINER MIỀN TRUNG TẠI QUY NHƠN	Số 83, đường Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chi nhánh	Vận tải, bốc xếp		
CÔNG TY CP CONTAINER QUY NHƠN	Số 83, đường Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Công ty con	Vận tải, bốc xếp	4.609.000.000đ	83,8%

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là tiến hành mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác Công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của doanh nghiệp.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là xem xét nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để đầu tư vào nhiều lĩnh vực tiềm năng trên cơ sở những thế mạnh kinh doanh sẵn có, nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và ngày càng đưa Công ty phát triển lên một tầm cao mới.

5. Các rủi ro:

Do ảnh hưởng của Đại dịch nên tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam sẽ có nhiều biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2020 đại dịch Covid bùng phát, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới, khu vực Miền Trung đặc biệt là Đà Nẵng đã bị giãn cách xã hội do bị ảnh hưởng của đợt bùng phát dịch lần thứ hai, sự gia tăng về cung trong các mảng dịch vụ cùng ngành nghề dẫn đến sự cạnh tranh về giá dịch vụ. Song Ban lãnh đạo công ty đã thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ, thực hiện nhiệm vụ kép vừa đảm bảo chống dịch an toàn vừa đảm bảo công tác sản xuất kinh doanh.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 đã đạt được :

- Tổng doanh thu thuần đạt : 182 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt : 10,5 tỷ đồng.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt : 2.888 đồng.

Hoạt động khai thác vận chuyển bộ vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn về doanh thu và lợi nhuận.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch (tỷ đồng)			So sánh cùng kỳ (tỷ đồng)	
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỷ lệ	Năm 2019	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	182	145	125%	164	110%
Lợi nhuận trước thuế	10,5	7	150%	9,71	108%



+ Tổng doanh thu thuần đạt 182 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2019, tăng 25 % so với kế hoạch năm 2020.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 10,5 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện năm 2019, tăng 50% so với kế hoạch 2020.

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

<u>Danh sách</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu cổ phần</u>
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	0,83% VĐL
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	1,27% VĐL
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	0,76% VĐL
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	0,19% VĐL

Tóm tắt lý lịch:

Bà : Đặng Trần Gia Thoại - TV HĐQT – Giám đốc

Ngày sinh: 17/04/1974

Nơi sinh: Bệnh viện Đa khoa - TP Đà Nẵng

Số CMND: 201186387

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Phường Hòa Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú: 17/8 Trần Quý Cáp, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành Ngoại thương
Cử nhân Anh văn

Chức vụ hiện tại: Giám đốc Công ty
Thành viên HĐQT Công ty

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông: Nguyễn Văn Thương – Phó Giám đốc

Ngày sinh: 04/04/1964

Nơi sinh: Đại Lãnh - Đại Lộc - Quảng Nam

Số CMND: 201368608

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Đại Lộc - Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: Nhà số 1 Lê Phụ Trần, quận Sơn Trà, Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty CP Container Miền Trung

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông Ngô Quốc Vũ- Phó Giám đốc



Ngày sinh: 24/02/1979
 Nơi sinh: Đại Minh - Đại Lộc - Quảng Nam
 Số CMND: 201631354
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 Quê quán: Đại Lộc - Quảng Nam
 Địa chỉ thường trú: Nhà số 38 Nguyễn Thị Thập, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng
 Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại Ngữ
 Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty CP Container Miền Trung
 Thành viên HĐQT Công ty
 Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
 Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
 Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Bà : Trần Thị Phước – Kế toán trưởng

Ngày sinh: 13/06/1987
 Nơi sinh: Quảng Nam
 Số CMND: 205227073
 Dân tộc: Kinh
 Quốc tịch: Việt Nam
 Quê quán: Nhuận Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên, Quảng Nam
 Địa chỉ thường trú: 48 Bàu Gia Thượng 2, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
 Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty CP Container Miền Trung
 Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: TV Ban kiểm soát Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng
 Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi chính sách đối với người lao động:
 Tổng số lao động bình quân trong năm 2020 của Công ty là: **135 người**.

Công ty Cổ phần Container Miền Trung xem con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

3. Tình hình đầu tư

Tổng đầu tư năm 2020 : **2,62 tỉ đồng**.

- + Đầu tư mới 01 xe đầu kéo chuyên dùng và 01 somiromooc tại Qui Nhơn : 1,22 tỉ đồng.
- + Đầu tư 1 xe nâng Komatsu phục vụ tại kho: 650 triệu đồng.
- + Đầu tư nâng cấp sửa chữa nền bãi Depot GHL : 750 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	88.543.250.874	100.810.298.937	14
Doanh thu thuần	164.109.480.167	182.384.463.537	11



Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.021.914.896	10.411.876.172	29
Lợi nhuận khác	1.695.524.556	146.401.859	-91
Lợi nhuận trước thuế	9.717.439.452	10.558.278.031	8,6
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	7.661.519.090	9.059.301.157	15
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	Dự kiến 12-15%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	1,52 lần	1,45 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	1,47 lần	1,42 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	43,4%	46 %	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	76,9%	86 %	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	185%	181 %	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	4,73%	5 %	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	15,5%	17 %	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	8,76%	9 %	
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	4,89%	6 %	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu : 3.050.000 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 0 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 3.050.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP nắm giữ
	Tổ chức <i>Trong đó:</i>	70,17	2.140.250



1	Tổ chức nước ngoài		
	Tổ chức Việt nam	70,17	2.140.250
	Cá nhân	29,83	909.750
	<i>Trong đó:</i>		
	Cá nhân nước ngoài	1	30.400
	Cá nhân Việt nam	28,83	879.350
2	Trong nước	99	2.931.410
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức trong nước	70,17	2.140.250
	Cá nhân trong nước	28,83	879.350
	Nước ngoài	1	30.400
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài		
	Cá nhân nước ngoài	1	30.400
3	Phân loại khác		
	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên	70,17	2.140.250
	Cổ đông Nhà nước Cổ phiếu quỹ		

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không
- e) Các chứng khoán khác: không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là: **25,4 tỷ đồng**.

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng :

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: **20,7 tỷ đồng**

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty không tiêu thụ nước cho các hoạt động kinh doanh. Nước tiêu thụ là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng.

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%



6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là : **135 người**.

Thu nhập bình quân : **13 triệu đồng/người/tháng**.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh định kỳ hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội... Công ty thực hiện chế độ làm việc 6 ngày làm việc/tuần và 48 giờ/ngày.

- c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Công ty thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển. Trong năm 2020 Công ty đã đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo các nội dung:

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

+ An toàn – vệ sinh lao động cho toàn thể CBCNV

+ Huấn luyện PCCC cho toàn thể CBCNV

+ Bồi dưỡng nghiệp vụ lao động, tiền lương, kế toán cho nhân viên Phòng Tài chính tổng hợp.

+ Đào tạo nghề 2 : qui trình BDSC phương tiện cho Lái xe container và lái cầu.

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện. Công ty tích cực trong việc đóng góp các quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ các quỹ từ thiện, hỗ trợ cho người nghèo tại địa phương.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Công ty đang có những định hướng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

+ Đại dịch COVID-19 bùng phát ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tại khu vực Miền Trung đặc biệt là Đà Nẵng đã bị giãn cách xã hội do chịu ảnh hưởng trực tiếp đợt bùng phát dịch lần thứ hai, sự gia tăng về cung trong các mảng dịch vụ cùng ngành nghề dẫn đến sự cạnh tranh về giá dịch vụ.

+ Từ Quý 3/2020 tình hình thị trường vận tải container đường biển bất ổn do ảnh hưởng của đại dịch

Trước những biến động như vậy, HĐQT đã có những chỉ đạo thường xuyên, kịp thời, sự nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cùng toàn thể người lao động, các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty để giữ vững thị phần :

+ Tổng doanh thu thuần đạt 182 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2019

+ Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 10,5 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện năm 2019

- Những tiến bộ công ty đã đạt được :

Năm 2020, Công ty tiếp tục giữ vững được quá trình tăng trưởng và phát triển,

Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 88.543.250.874 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 40.745.958.158 đồng và tài sản dài hạn là 47.797.292.716 đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 100.810.298.937 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 58.548.553.154 đồng và tài sản dài hạn là 42.261.745.783 đồng.

Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 46.708.599.650 đồng, cuối kỳ là 38.491.629.639 đồng.

- Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Hoàn thiện mô hình tổ chức cũng như nhân sự các phòng ban Công ty để phát huy tối đa khả năng của cán bộ lãnh đạo cũng như trao cơ hội cho người lao động làm chủ Công ty.

Bổ sung, điều chuyển lao động giữa các phòng ban phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công tác quản lý được quan tâm từ khâu tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành.

Các quy trình quản lý, sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của người lao động và tăng năng suất lao động.

Thực hiện đúng các qui trình, qui chế liên quan đến công tác lao động, tiền lương, an toàn. Toàn thể NLD trong công ty nghiêm túc chấp hành nội qui lao động, thực hiện bảo hộ lao động và các qui định an toàn vệ sinh lao động khi tham gia sản xuất.

Thực hiện tốt triển khai ứng dụng các phần mềm, CNTT vào sản xuất.

Tổ chức khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất (trong năm có 5 sáng kiến cải tiến được đưa vào áp dụng).

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất, dịch vụ chính của Công ty.

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững các khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty.

Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất cho năm 2021 và các năm tiếp theo theo đúng văn hóa Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của người lao động, đào tạo nguồn nhân lực với tầm nhìn dài hạn, liên tục khuyến khích người lao động học ngoại ngữ và học nghề 2.

Đẩy mạnh việc tăng năng suất chất lượng dịch vụ và đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý cũng như sản xuất. Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

Quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, tỷ lệ cổ tức đạt từ 10% đến 15% và có tích lũy cần thiết để đầu tư và mở rộng sản xuất.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển bền vững Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty Cổ phần Container Miền Trung xem con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Công ty tích cực trong việc đóng góp các quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ các quỹ từ thiện, hỗ trợ cho người nghèo tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên



quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2020 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh covid 19, tác động của thiên tai do biến đổi khí hậu, sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn, song Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ cả về công tác làm thị trường, quản lý và đầu tư mở rộng sản xuất, vừa đảm bảo an toàn phòng chống dịch.

Các mảng kinh doanh chính của Công ty như: vận tải, kho, bãi và đại lý ổn định. Nhìn tổng quan kết quả đã đạt được là rất đáng khích lệ, tạo đà cho triển vọng phát triển sắp tới theo đúng truyền thống văn hóa doanh nghiệp của Công ty.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách cho Nhà nước.

Công tác tiếp thị làm thị trường được Lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện các mảng dịch vụ mang lại nhiều doanh thu, lợi nhuận, đồng thời luôn chỉ đạo từ các cấp quản lý đến người lao động trực tiếp với quan điểm: khách hàng là sự tồn tại và phát triển của Công ty.

Công ty tiếp tục phát triển với tốc độ ổn định về quy mô, Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đạt 2.888 đồng. Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng và các tổ chức trong nước, quốc tế biết đến.

Người lao động được đảm bảo việc làm và ổn định thu nhập. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện và phúc lợi xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường và đại dịch Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh hết sức khả quan, đưa Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Hình thức	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các Cty khác



1	Ông Nguyễn Việt Trung	CT HĐQT từ ngày 10/03/2021	0	Thành viên độc lập	0
2	Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên	0,13%	Thành viên độc lập	0
3	Ông Lê Thế Trung	Ủy viên	0,29%	Thành viên độc lập	0
4	Bà Đặng Trần Gia Thoại	Ủy viên	0,83%	Thành viên điều hành	0
5	Ông Ngô Quốc Vũ	Ủy viên	1,27%	Thành viên điều hành	0

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Bà Trần Thị Phước là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch. HĐQT Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 03 năm từ 2018 – 2021. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Giám sát công tác điều hành quản lý, củng cố mô hình tổ chức, phát huy tối đa năng lực của cán bộ lãnh đạo, trao cơ hội cho người lao động cùng làm chủ Công ty.

Trong năm 2020, HĐQT luôn sát cánh cùng Ban điều hành, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp, linh hoạt nhằm giữ vững thị trường, đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả. Kết thúc năm 2020, toàn Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Năm 2020 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng, chi tiết như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2020/NQ-HĐQT	06/02/2020	1/ Thống nhất thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2020 như sau : - Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 : ngày 03/03/2020. - Thời gian dự kiến tổ chức đại hội : sẽ thông báo sau (dự kiến tháng 4/2020) - Địa điểm tổ chức đại hội : tại Đà Nẵng (địa điểm cụ thể sẽ thông báo sau) - Nội dung họp : thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ thường niên.



			<p>2/ Giao Giám đốc Công ty và thư ký HĐQT triển khai thực hiện theo qui định pháp luật và Điều lệ Công ty, lập các báo cáo trình Đại hội gửi HĐQT phê duyệt trước ngày 20/03/2020.</p>
2	02/2020/NQ-HĐQT	03/03/2020	<p>1/ Thống nhất việc hỗ trợ vốn cho Công ty CP Container Qui Nhơn (công ty con của Công ty CP container Miền Trung) :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền vốn hỗ trợ tối đa là : 1 tỷ đồng - Thời hạn hỗ trợ vốn là : 5 năm - Lãi suất hỗ trợ : không thấp hơn lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn mười hai tháng + 0,5%/năm. <p>Công ty CP Container Qui Nhơn có trách nhiệm sử dụng số tiền vốn được hỗ trợ theo đúng phương án đầu tư được phê duyệt để thực hiện đầu tư phương tiện thiết bị phục vụ hoạt động SXKD.</p> <p>2/ Giao Giám đốc Công ty CP Container Miền Trung ký kết hợp đồng hỗ trợ vốn với Công ty CP Container Qui Nhơn và triển khai thực hiện.</p>
3	03/2020/NQ-HĐQT	04/04/2020	<p>1/ Hoàn tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2020 đã thông báo tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 06/02/2020 của HĐQT Công ty CP Container Miền Trung.</p> <p>-Hủy bỏ Danh sách chốt quyền tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập số V103/2020-VSM/VSD-ĐK ngày 05/03/2020, với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 03/03/2020.</p> <p>Lý do: Do tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid-19 đang diễn biến phức tạp cũng như thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ v/v thực thi các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19.</p> <p>2/ ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2020 sẽ được tổ chức vào thời gian thích hợp nhưng không muộn hơn ngày 30/06/2020. Giao cho Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục thông báo đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và công bố thông tin theo quy định.</p>
4	04/2020/QĐ-HĐQT	21/04/2020	<p>1/ Thống nhất thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2020 như sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 : ngày 20/05/2020. - Thời gian dự kiến tổ chức : sẽ thông báo sau (dự kiến nửa cuối tháng 6/2020) - Địa điểm tổ chức đại hội : tại Đà Nẵng (địa điểm cụ thể sẽ thông báo sau) - Nội dung họp : thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của



			<p>DHĐCĐ thường niên.</p> <p>2/ Giao Giám đốc Công ty và thư ký HĐQT triển khai thực hiện theo qui định pháp luật và Điều lệ Công ty, lập các báo cáo trình Đại hội gửi HĐQT phê duyệt trước ngày 05/06/2020.</p>
5	05/2020/QĐ-HĐQT	26/06/2020	<p>1/ Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 5 tháng đầu năm 2020</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu : 63,6 tỷ đồng - Lợi nhuận trước thuế : 2,8 tỷ đồng <p>2/ Thống nhất phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty CP Container Miền Trung.</p>
6	06/2020/QĐ-HĐQT	02/07/2020	<p>1/ Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán TTP là đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 cho Công ty Cổ phần Container Miền Trung.</p> <p>Giao Giám đốc Công ty thực hiện việc đàm phán, ký kết Hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định hiện hành.</p> <p>2/ Thống nhất chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ thực hiện : 12% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.200 đồng) - Ngày đăng ký cuối cùng : 28/07/2020 - Ngày chi trả : 18/08/2020 <p>2/ Giao Giám đốc Công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng qui định hiện hành</p>
7	07/2020/BB-HĐQT	15/10/2020	<p>Thông qua tình hình sản xuất kinh doanh 9 tháng năm 2020, bàn và thảo luận 1 số biện pháp thúc đẩy hoạt động SXKD của công ty.</p>



d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp thường kỳ cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Các thành viên HĐQT đều tham gia các chương trình đào tạo về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban	0,06%
Ông Trần Quốc Bình	Ủy viên	0
Ông Hồ Khả Quốc	Ủy viên	0,24%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các qui chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban Kiểm soát Công ty họp 2 lần trong năm với các nội dung chính:

- Theo dõi tình hình qua các nghị quyết, quyết định, kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, quy trình nghiệp vụ của Công ty và các đơn vị thành viên.
- Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, người quản lý trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Tham gia một số cuộc họp của Hội đồng quản trị về kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Xem xét các báo cáo tài chính của công ty, báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán.

Trong năm 2020, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty còn nhiều khó khăn nên HĐQT và BKS Công ty không hưởng thù lao và tiền thưởng cho năm 2020.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.



d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành.

/// 2024-2025

**VI. Báo cáo tài chính****1. Ý kiến kiểm toán****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như



đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2018-133-1

==
A
C
N
T
/ 4
==



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		58.548.553.154	40.745.958.158
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.332.612.308	11.680.127.940
111	1. Tiền		10.332.612.308	4.680.127.940
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	7.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	4.a	-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.756.672.204	27.354.784.334
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	35.977.378.883	25.524.050.058
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	511.601.837	684.035.061
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.463.223.085	1.342.230.816
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(195.531.601)	(195.531.601)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.433.864.142	1.192.890.876
141	1. Hàng tồn kho		1.433.864.142	1.192.890.876
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.404.500	518.155.008
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	25.404.500	253.232.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	264.922.723
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15.b	-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
(Tiếp theo)				
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		42.261.745.783	47.797.292.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.451.750.000	300.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.b	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6.b	-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	7.b	1.451.750.000	300.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		35.579.073.185	42.106.384.818
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.553.873.185	42.073.984.818
222	- Nguyên giá		87.119.641.427	85.418.111.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.565.768.242)	(43.344.127.173)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.200.000	32.400.000
228	- Nguyên giá		36.000.000	36.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.800.000)	(3.600.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.230.922.597	5.390.907.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.905.074.739	5.162.454.857
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		325.847.858	228.453.041
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.810.298.937	88.543.250.874



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		46.708.599.650	38.491.629.639
310	I. Nợ ngắn hạn		40.287.547.014	26.860.050.683
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	26.892.301.670	18.539.424.515
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	85.634.308	43.506.057
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	879.882.465	747.369.138
314	4. Phải trả người lao động		7.680.572.998	3.604.834.707
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	65.967.988	106.165.825
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	.a	1.445.152.028	660.246.478
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	#REF!	3.105.263.168	3.052.631.574
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		132.772.389	105.872.389
323	10. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		6.421.052.636	11.631.578.956
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.101.699.287	50.051.621.235
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	54.101.699.287	50.051.621.235
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.500.000.000	30.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.500.000.000	30.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.941.623.270	10.901.837.222
419	4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.497.372.071	7.661.519.090
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.142.265.206	8.072.195.415
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.355.106.865	(410.676.325)
422	7. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.162.703.946	988.264.924
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.810.298.937	88.543.250.874
			Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2021	
Người lập biểu		Kế toán trưởng	Giám đốc	
Trần Thị Phước		Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại	

24
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Phương pháp gián tiếp			
Năm 2020			
Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.558.278.031	9.717.439.452
	2. Điều chỉnh cho các khoản	8.785.904.026	6.273.095.807
02	- Khấu hao tài sản cố định	8.587.300.615	7.277.538.539
03	- Các khoản dự phòng	-	71.181.301
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.363.640	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(690.796.203)	(1.714.684.404)
06	- Chi phí lãi vay	869.035.974	639.060.371
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	19.344.182.057	15.990.535.259
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(12.295.947.901)	(3.319.696.390)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(240.973.266)	319.090.685
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11.034.729.057	900.516.248
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	485.207.903	(3.092.147.657)
14	- Tiền lãi vay đã trả	909.233.811	639.060.371
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.568.527.967)	(1.991.962.141)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	126.139.637	882.500.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(716.100.000)	(725.228.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17.077.943.331	9.602.668.375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(1.872.715.436)	(17.592.327.004)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH		1.770.450.670
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(2.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	338.146.433	639.060.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.534.569.003)	(15.182.815.963)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	11.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.210.526.320)	(2.255.428.946)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.660.000.000)	(3.660.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.870.526.320)	5.084.571.054
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	4.672.848.008	(495.576.534)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phát hành ngày 16 tháng 03 năm 2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Container Miền Trung và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Container Quy Nhơn	83,8%	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát



hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu



có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc



thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

11/11/2011



Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

24.
VG
PH.
II
RU
F



Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

43
TY
AN
VE
NG
IA



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
3. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
Tiền mặt tại quỹ		590.660.525	469.203.921	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9.741.951.783	4.210.924.019	
Tiền đang chuyển		-	-	
Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	7.000.000.000	
Cộng		16.332.612.308	11.680.127.940	
4. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	-	-	-
Cộng	2.000.000.000	-	-	-
<i>Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:</i>				
	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Kiên Long	6	6,2	2.000.000.000	20.000.000.000
5. Phải thu khách hàng				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
a. Ngắn hạn		35.977.378.883	25.524.050.058	
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam		6.472.471.453	4.685.438.661	
- Công ty CP Frit Huế		2.657.830.700	1.906.066.085	
- Công ty TNHH đầu tư và Minh Phương Nam Hà Nội		8.292.788.000		
- Các đối tượng khác		18.554.288.730	18.932.545.312	
b. Dài hạn				
Cộng		35.977.378.883	25.524.050.058	
c. Số dư các bên liên quan				
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Đối tượng	Mối quan hệ	VND	VND	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	574.117.500	111.805.000	
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	42.959.789	336.980.000	
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	22.370.000	-	
Cộng		639.447.289	448.785.000	



6. Trả trước cho người bán		Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
a. Ngắn hạn		511.601.837		684.035.061	
Công ty TNHH thu phí tự động VETC		458.970.000		538.200.000	
Các đối tượng khác		52.631.837		145.835.061	
b. Dài hạn					
Cộng		511.601.837		684.035.061	
7. Phải thu khác Đơn vị tính: VND					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		2.463.223.085		1.342.230.816	
Tạm ứng		585.796.483		613.483.056	
Phải thu khác		1.877.426.602		728.747.760	
b. Dài hạn		1.451.750.000		300.000.000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		1.451.750.000		300.000.000	
8. Nợ xấu					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		195.531.601		195.531.601	
- DNTN Khánh Huy		35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng		6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà		36.500.000		36.500.000	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trương Võ		30.986.600		30.986.600	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển		16.247.000		16.247.000	
- Các đối tượng khác		69.892.901		69.892.901	
Cộng		195.531.601		195.531.601	
9. Hàng tồn kho Đơn vị tính: VND					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		1.368.064.142		798.090.876	
Hàng hoá		65.800.000		394.800.000	
Cộng		1.433.864.142		1.192.890.876	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.					



10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	73.445.220.879	119.122.000	85.418.111.991
- Mua trong năm			1.872.715.436		1.872.715.436
- Đầu tư hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán			(171.186.000)		(171.186.000)
- Giảm khác					
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	75.146.750.315	119.122.000	87.119.641.427
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.764.739.841	33.000.000	37.491.658.438	54.728.894	43.344.127.173
- Khấu hao trong năm	525.139.176		8.034.299.227	20.662.212	8.580.100.615
- Phân loại lại					
- Thanh lý nhượng bán			(358.459.546)		(358.459.546)
- Giảm khác					
Số cuối năm	6.289.879.017	33.000.000	45.167.498.119	75.391.106	51.565.768.242
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.056.029.271	-	35.953.562.441	64.393.106	42.073.984.818
Tại ngày cuối năm	5.530.890.095	-	29.979.252.196	43.730.894	35.553.873.185
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND					
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:					17.395.691.132 VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	36.000.000	36.000.000
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối năm	36.000.000	36.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	3.600.000	3.600.000
- Khấu hao trong năm	7.200.000	7.200.000
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối năm	10.800.000	10.800.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	32.400.000	32.400.000
Tại ngày cuối năm	25.200.000	25.200.000



12. Chi phí trả trước		Số cuối năm	Số đầu năm		
		VND	VND		
a. Ngắn hạn		25.404.500	253.232.285		
- Công cụ dụng cụ		25.404.500	14.686.832		
- Chi phí thuê đất hạ tầng			238.545.453		
b. Dài hạn		4.905.074.739	5.162.454.857		
- Công cụ dụng cụ		134.728.889	674.247.632		
- Chi phí thuê đất (*)		3.654.787.501	4.136.737.500		
- Chi phí sửa chữa		603.873.740			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		511.684.609	351.469.725		
Cộng		4.930.479.239	5.415.687.142		
13. Phải trả người bán					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn		26.892.301.670	26.892.301.670	18.539.424.515	18.539.424.515
- CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một		1.997.143.650	1.997.143.650	1.933.694.400	1.933.694.400
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng		1.994.996.907	1.994.996.907	1.854.728.970	1.854.728.970
- Công ty TNHH Hiệp Vĩnh An		2.015.889.700	2.015.889.700	1.086.845.100	1.086.845.100
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn		1.012.905.547	1.012.905.547	508.826.816	508.826.816
- Các đối tượng khác		19.871.365.866	19.871.365.866	13.155.329.229	13.155.329.229
b. Dài hạn					
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
d. Các bên liên quan					
		Số cuối năm		Số đầu năm	
Đối tượng	Mối quan hệ	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	741.308.800	-		
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	-	1.202.664.105		
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	336.389.429	838.009.968		
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Cty mẹ	24.605.000	99.584.320		
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	24.750.050	-		
Cộng		1.127.053.279	2.140.258.393		



14. Người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
a. Ngắn hạn		85.634.308	43.506.057	
Các đối tượng khác		85.634.308	43.506.057	
b. Dài hạn		-	-	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
b. Các bên liên quan		-	-	
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
			Đơn vị tính: VND	
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	123.365.940	3.347.710.687	3.121.773.808	349.302.819
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	624.003.198	1.461.522.165	1.568.527.967	516.997.396
Thuế Thu nhập cá nhân	-	226.984.949	213.402.699	13.582.250
Các loại thuế khác	-	123.401.312	123.401.312	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	747.369.138	5.159.619.113	5.027.105.786	879.882.465
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>				
16. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND	
a. Ngắn hạn		65.967.988	106.165.825	
- Lãi vay		65.967.988	106.165.825	
b. Dài hạn		-	-	
Cộng		65.967.988	106.165.825	





17. Vay và nợ thuê tài chính	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	3.105.263.168	3.105.263.168	3.105.263.168	3.052.631.574	3.052.631.574	3.052.631.574
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	3.105.263.168	3.105.263.168	3.105.263.168	3.052.631.574	3.052.631.574	3.052.631.574
- Công ty CP Container Việt Nam	3.105.263.168	3.105.263.168	3.105.263.168	3.052.631.574	3.052.631.574	3.052.631.574
b. Dài hạn (1)	6.421.052.636	6.421.052.636	-	5.210.526.320	11.631.578.956	11.631.578.956
- Công ty CP Container Việt Nam	6.421.052.636	6.421.052.636	-	5.210.526.320	11.631.578.956	11.631.578.956
Tổng cộng	9.526.315.804	9.526.315.804	3.105.263.168	8.263.157.894	14.684.210.530	14.684.210.530

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1a) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).
 - Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
 - Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
 - Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
 - Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
 - Số dư tại 31/12/2020 là: 789.473.696 đồng

(1b) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 090919 ngày 09/09/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).
 - Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
 - Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
 - Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
 - Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
 - Số dư tại 31/12/2020 là: 5.052.631.578 đồng

(1c) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 160419 ngày 16/04/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).
 - Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
 - Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
 - Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
 - Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
 - Số dư tại 31/12/2020 là: 3.684.210.531 đồng

(2) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (1).

18. Vốn chủ sở hữu					Đơn vị tính: VND
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000	8.496.459.524		6.738.377.698	45.734.837.222
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				7.661.519.089	7.661.519.089
- Tăng do hợp nhất			988.264.924		988.264.924
- Trích lập các quỹ		2.405.377.698		(3.078.377.698)	(673.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Cổ tức				(3.660.000.000)	(3.660.000.000)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	10.901.837.222	988.264.924	7.661.519.089	50.051.621.235
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này				8.808.317.135	8.808.317.135
- Tăng do hợp nhất		107.180.839	250.984.022	(107.180.839)	250.984.022
- Trích lập các quỹ		2.932.605.209	(9.720.000)	(3.665.885.209)	(743.000.000)
- Giảm khác					
- Lỗ trong năm nay					
- Cổ tức			(66.825.000)	(3.660.000.000)	(3.726.825.000)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					
- Giảm do hợp nhất				(539.398.105)	(539.398.105)
Số dư cuối kỳ này	30.500.000.000	13.941.623.270	1.162.703.946	8.497.372.071	54.101.699.287



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Container Việt Nam	19.825.000.000	19.825.000.000
Các cổ đông khác	10.675.000.000	10.675.000.000
Cộng	30.500.000.000	30.500.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.500.000.000	30.500.000.000
d. Cổ phiếu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.050.000</i>	<i>3.050.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.050.000</i>	<i>3.050.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.941.623.270	10.901.837.222
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	120.608,07	30.445,94
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.434.463.537	164.109.480.167
Cộng	182.434.463.537	164.109.480.167
21. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	164.187.339.523	148.856.750.952
Cộng	164.187.339.523	148.856.750.952
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	338.146.433	297.231.396
- Chênh lệch tỷ giá	1.783.401	1.448.997
Cộng	339.929.834	298.680.393



23. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	869.035.974	644.171.580
- Chênh lệch tỷ giá	22.147.041	
- Khác		
Cộng	891.183.015	644.171.580
24. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu lại tiền nhiên liệu	9.677.538	15.747.000
- Thanh lý tài sản cố định	113.636.364	1.609.500.609
- Thu nhập khác	53.002.507	89.436.795
Cộng	176.316.409	1.714.684.404
25. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Khác	29.914.550	19.159.848
Cộng	29.914.550	19.159.848
26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	1.632.057.315	1.528.733.884
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1.632.057.315	1.528.733.884
- Chi phí khấu hao		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.651.937.346	5.356.589.248
- Chi phí nguyên, vật liệu	83.173.321	218.500.588
- Chi phí nhân công	2.581.446.635	2.575.341.801
- Chi phí khấu hao	589.239.180	595.079.947
- Thuế, phí, lệ phí	107.017.922	122.378.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.094.997.598	818.946.502
- Chi phí khác bằng tiền	1.196.062.690	1.026.342.136
Cộng	7.283.994.661	6.885.323.132
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	25.643.104.681	26.933.691.144
- Chi phí nhân công	21.869.431.200	13.495.738.922
- Chi phí khấu hao	8.041.499.227	6.065.882.853
- Thuế, phí, lệ phí	13.121.126	2.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.278.686.412	83.752.024.923
- Chi phí khác bằng tiền	6.055.214.762	6.866.062.989
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	173.901.057.408	137.115.400.831

00
 0N
 0P
 1A
 1T
 -T
 -T



28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.461.522.165	2.187.108.480
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1.461.522.165	2.187.108.480

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.808.317.135	7.661.519.089
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.808.317.135	7.661.519.089
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.050.000	3.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.888	2.512

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.332.612.308		11.680.127.940	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.892.351.968	(195.531.601)	27.166.280.874	(195.531.601)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	58.224.964.276	(195.531.601)	38.846.408.814	(195.531.601)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	9.526.315.804	14.684.210.530
Phải trả người bán, phải trả khác	28.337.453.698	19.199.670.993
Chi phí phải trả	65.967.988	106.165.825
Cộng	37.929.737.490	33.990.047.348

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

12/2021
 H2
 VI
 RU
 11/1



Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.332.612.308			16.332.612.308
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.440.601.968	1.451.750.000		39.892.351.968
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000			2.000.000.000
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	56.773.214.276	1.451.750.000	-	58.224.964.276
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.680.127.940			11.680.127.940
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.866.280.874	300.000.000		27.166.280.874
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	38.546.408.814	300.000.000	-	38.846.408.814

33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.105.263.168	6.421.052.636		9.526.315.804
Phải trả người bán, phải trả	28.337.453.698	-		28.337.453.698
Chi phí phải trả	65.967.988	-		65.967.988
Cộng	31.508.684.854	6.421.052.636	-	37.929.737.490
Số đầu năm				
Vay và nợ	3.052.631.574	11.631.578.956		14.684.210.530
Phải trả người bán, phải trả	19.199.670.993	-		19.199.670.993
Chi phí phải trả	106.165.825	-		106.165.825
Cộng	22.358.468.392	11.631.578.956	-	33.990.047.348

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	182.434.463.537	-	182.434.463.537
Chi phí bộ phận	164.187.339.523	-	164.187.339.523
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.247.124.014	-	18.247.124.014
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			7.283.994.661
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.963.129.353
Doanh thu hoạt động tài chính			339.929.834
Chi phí tài chính			891.183.015
Thu nhập khác			176.316.409
Chi phí khác			29.914.550
Thuế TNDN hiện hành			1.461.522.165
Thuế TNDN hoãn lại			37.454.709
Lợi nhuận sau thuế			9.059.301.157



33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay trong năm		
Công ty CP Container Việt Nam	-	11.000.000.000
Trả nợ vay trong năm		
Công ty CP Container Việt Nam	5.210.526.320	2.255.428.946
Lãi vay phải trả		
Công ty CP Container Việt Nam	869.035.974	639.060.371
Lãi vay đã trả		
Công ty CP Container Việt Nam	909.233.811	639.060.371
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	2.800.742.727	3.170.315.054
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	745.340.272	2.985.975.505
Công ty CP Container Việt Nam	67.735.000	384.875.840
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh		550.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	321.417.916	
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Container Việt Nam	280.621.809	988.883.000
Công ty CP Cảng xanh VIP	134.623.637	1.230.960.000
CN Công ty CP Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	-	706.670.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh		15.460.000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh		548.290.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	463.212.907	284.941.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh		4.818.800
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	2.908.262.864	



Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT		
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.152.223.555	1.175.546.241

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Phước	Trần Thị Phước	Đặng Trần Gia Thoại

* Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty năm 2020 đã kiểm toán được trình bày trên website của Công ty theo địa chỉ : www.viconshipdanang.com

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



**GIÁM ĐỐC
ĐẶNG TRẦN GIA THOẠI**